TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨNG LIÊM** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 – 7 – 2023
" V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mỡn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Thu Hà.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2023/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2023/QĐXX - ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Đoàn Thanh D** (**Đoàn Thanh D**), sinh năm: 1969 (Vắng, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh L.

- *Bị đơn*: Bà **Lê Thị Mỹ H**, sinh năm: 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã N, huyện V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đoàn Thanh D (D1) trình bày:

- Về mối quan hệ hôn nhân: Ông và bà H hôn nhân hình thành là do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới năm 1998 và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T vào ngày 05/9/1998. Sau ngày cưới bà H sống bên gia đình ông. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hay cự cải dẫn đến tình cảm phai nhạt, ông bà đã ly thân từ năm

2022 đến nay. Nay ông nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Đoàn Lê Huyền T, sinh ngày 07/02/1999 đã thành niên không yêu cầu giải quyết và cháu Đoàn Lê Quốc Đ, sinh ngày 16/11/2008 hiện đang sống chung với bà H. Khi ly hôn cháu Đ có nguyện vọng sống với bà H, ông đồng ý giao cháu Đ cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ phải thu, phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Mỹ H trình bày:

- Về mối quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất theo lời trình bày của ông D, bà và ông D trên cơ sở tự nguyện rồi đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn. Tuy cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải và đã ly thân từ tháng 10 năm 2022 cho đến nay nhưng ông D yêu cầu xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn. Lý do bà còn thương ông D muốn đoàn tụ cùng nuôi con.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Đoàn Lê Huyền T, sinh ngày 07/02/1999 đã thành niên không yêu cầu giải quyết và cháu Đoàn Lê Quốc Đ, sinh ngày 16/11/2008 hiện đang sống chung với bà. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho bà và ông D ly hôn thì bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: Bà và ông D tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

* Tại bảng khai ý kiến ngày 03/3/2023 cháu Đoàn Lê Quốc Đ trình bày: Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[2] Xét thấy, nguyên đơn ông D có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Xét việc bị đơn bà H được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng của

Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa ông D bà H có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa ông D bà H có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Ông D yêu cầu xin ly hôn với bà H do không còn tình cảm, không thể hàn gắn. Bà H không đồng ý ly hôn do còn thương ông D. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa ông D và bà H có mâu thuẫn như thường xuyên cự cải, dẫn đến mất hạnh phúc việc này được ông D và bà Hg đều thừa nhận. Thời gian mâu thuẫn đã kéo dài từ năm 2017 đến tháng 10 năm 2022 thì ông bà đã ly thân cho thấy đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, trong quan hệ hôn nhân nếu muốn sống hạnh phúc thì hôn nhân phải xuất phát từ tình cảm hai phía. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Dủng đều cho rằng không còn tình cảm với bà H nên ông D yêu cầu xin ly hôn với bà H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.1] Về con chung: Ông D và bà H thống nhất xác định ông bà có 02 người con chung tên Đoàn Lê Huyền Tn, sinh ngày 07/02/199 đã thành niên. Ông D và H không yêu cầu giải quyết. Cháu Đoàn Lê Quốc Đ, sinh ngày 16/11/2008. Hiện nay cháu Đ đang sống chung với bà H, khi ly hôn ông D đồng ý giao cháu Đ cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Đ sống với bà H từ nhỏ cuộc sống ổn định, cháu phát triển bình thường, cháu Đ cũng có nguyện vọng sống với bà H và ngược lại bà H cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Đ. Nên giao cháu Đ cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 1.500.000đ, bà H yêu cầu ông D phải cấp dưỡng mỗi tháng 4.000.000đ. Xét ý kiến tự nguyện của ông D là có căn cứ nên chấp nhận. Xét yêu cầu cấp dưỡng mỗi tháng 4.000.000đ là không có căn cứ để chấp nhận.

Bởi vì; để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu cho con sau khi cha mẹ ly hôn, luật hôn nhân và gia đình quy định *"cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Mục tiêu của pháp luật hướng tới là đảm bảo tối đa lợi ích cho con sau khi cha mẹ ly hôn, giúp con có điều kiện phát triển toàn diện, vì vậy nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện đến khi con đã thành niên hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Ông D không trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ nên nghĩa vụ cấp dưỡng là của ông D, nếu xét ở mức độ nào đó đây cũng có thể coi là sự bù đắp tổn thất của ông D đối với cháu Đ. Tuy Luật có quy định người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng mức cấp dưỡng cũng sẽ phụ thuộc vào mức thu nhập của người phải cấp dưỡng. Ông D có đơn xin xác nhận hoàn cảnh kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương

xác nhận nên mức cấp dưỡng mà ông D đưa ra là phù hợp. Bà H yêu cầu mức cấp dưỡng mỗi tháng là quá cao so với thu nhập của ông D, bà H không chứng minh được mỗi tháng ông D thu nhập bao nhiêu nên yêu cầu này của bà H không có căn cứ.

[3.2] Về tài sản chung: Ông D và bà H thống nhất xác định tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3.3] Về nợ chung: Ông D và bà H thống nhất xác định tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3.4] Về án phí sơ thẩm: Ông D phải chịu số tiền án phí là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Bà H không phải nộp án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đoàn Thanh D (Đoàn Thanh D1) được ly hôn với bà Lê Thị Mỹ H.

2. Về con chung: Giao cháu Đoàn Lê Quốc Đ, sinh ngày 16/11/2008 cho bà Lê Thị Mỹ H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đoàn Thanh D (D1) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm đồng) cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Riêng cháu Đoàn Lê Huyền T, sinh ngày 07/02/1999 đã thành niên phát triển bình thường không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án bên phải thi hành không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Ông Đoàn Thanh D (D) và bà Lê Thị Mỹ H thống nhất xác định tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Ông Đoàn Thanh D (D) và bà Lê Thị Mỹ H thống nhất xác định tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí:

Ông Đoàn Thanh D (D) phải nộp số tiền là: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình và cấp dưỡng nuôi con. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số N^0 0009132, ngày 15/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm, ông Đoàn Thanh D (Dũng) phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Bà Lê Thị Mỹ H không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện Vũng Liêm;
-Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Mỡn